

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định ngưỡng đầu ra năng lực ngoại ngữ và tin học
đối với sinh viên các ngành đào tạo trình độ đại học
của Trường Y Dược - Đại học Đà Nẵng**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG Y DƯỢC - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-HĐĐH ngày 02/5/2024 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc thành lập Trường Y Dược thuộc Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 2379/QĐ-ĐHĐN ngày 19/6/2024 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Y Dược, Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Công văn số 788/ĐHĐN-ĐT ngày 24/02/2021 của Đại học Đà Nẵng về việc cập nhật bảng tham chiếu quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ tương ứng với KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Công văn số 2126/ĐHĐN-ĐTĐBCL ngày 04/6/2024 của Đại học Đà Nẵng về việc thay thế bảng tham chiếu quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ tương ứng với KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 4020/QĐ-ĐHĐN ngày 25/9/2024 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Y Dược - Đại học Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo và Đảm bảo chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định ngưỡng đầu ra năng lực ngoại ngữ và tin học đối với sinh viên các ngành đào tạo trình độ đại học của Trường Y Dược - Đại học Đà Nẵng.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp, Trưởng phòng Phòng Đào tạo và Đảm bảo chất lượng, Trưởng các đơn vị và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám hiệu (để biết);
- Lưu: VT, ĐT&ĐBCL.



HIỆU TRƯỞNG

TS.BS. Lê Viết Nho

QUY ĐỊNH

**Ngưỡng đầu ra năng lực ngoại ngữ và tin học
đối với sinh viên các ngành đào tạo trình độ đại học
của Trường Y Dược - Đại học Đà Nẵng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 325/QĐ-TYD ngày 11 tháng 4 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Y Dược - Đại học Đà Nẵng)*

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định ngưỡng đầu ra năng lực ngoại ngữ và tin học để xét tốt nghiệp đối với sinh viên các ngành đào tạo trình độ đại học của Trường Y Dược - Đại học Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là Trường).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngưỡng đầu ra năng lực ngoại ngữ, tin học được áp dụng khi xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên các ngành đào tạo trình độ đại học của Trường.
2. Quy định này không áp dụng với sinh viên là người nước ngoài.

Điều 3. Yêu cầu ngưỡng đầu ra năng lực ngoại ngữ, tin học để xét tốt nghiệp

1. Yêu cầu về ngưỡng đầu ra năng lực ngoại ngữ

a) Sinh viên tốt nghiệp các chương trình đào tạo đại học, hình thức đào tạo chính quy phải đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu từ bậc 3/6 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương được quy định tại Điều 4 của Quy định này.

Đối với sinh viên các khoá tuyển sinh từ năm 2023 trở về trước: Áp dụng theo bảng tham chiếu quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ tương ứng với Khung năng lực ngoại ngữ (KNLNN) 6 bậc dùng cho Việt Nam tại Công văn số 788/ĐHĐN-ĐT ngày 24/02/2021 của Đại học Đà Nẵng (Phụ lục I).

Đối với sinh viên các khoá tuyển sinh từ năm 2024 trở về sau: Áp dụng theo bảng tham chiếu quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ tương ứng với Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam tại Công văn số 2126/ĐHĐN-ĐTĐBCL ngày 04/6/2024 của Đại học Đà Nẵng (Phụ lục II).

b) Sinh viên được xét công nhận đạt ngưỡng đầu ra năng lực ngoại ngữ khi đáp ứng một trong ba điều kiện sau đây:

Đạt năng lực ngoại ngữ trong kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng tổ chức.

Đạt năng lực ngoại ngữ tương đương được quy định tại Điều 4 của Quy định này.

Đạt năng lực ngoại ngữ trong kỳ thi đánh giá năng lực do Trường liên kết với các đơn vị tổ chức đáp ứng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Yêu cầu về ngưỡng đầu ra năng lực tin học

a) Để được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng, sinh viên phải đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định hiện hành của Trường, trong đó có điều kiện tin học.

b) Sinh viên đạt điều kiện tin học là sinh viên có chứng chỉ “Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản” theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT do các tổ chức sát hạch và cấp chứng chỉ hợp pháp theo quy định hiện hành của Nhà nước (danh mục các cơ sở được phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ được cập nhật hằng năm tại website của Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo <https://vqa.moet.gov.vn/vi/thong-bao-quan-ly-vb-cc/thong-bao.html>).

c) “Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản” được ban hành kèm theo Thông tư số 03/1014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông gồm 06 mô-đun sau:

Mô-đun Kỹ năng 01 (Mã IU01): Hiểu biết về công nghệ thông tin cơ bản.

Mô-đun Kỹ năng 02 (Mã IU02): Sử dụng máy tính cơ bản.

Mô-đun Kỹ năng 03 (Mã IU03): Xử lý văn bản cơ bản.

Mô-đun Kỹ năng 04 (Mã IU04): Sử dụng bảng tính cơ bản.

Mô-đun Kỹ năng 05 (Mã IU05): Sử dụng trình chiếu cơ bản.

Mô-đun Kỹ năng 06 (Mã IU06): Sử dụng Internet cơ bản.

Điều 4. Xét công nhận tương đương

1. Các ngoại ngữ được xét công nhận tương đương bao gồm tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn.

2. Sinh viên được xét công nhận tương đương để đạt ngưỡng đầu ra năng lực ngoại ngữ nếu đạt một trong các trường hợp sau:

a) Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên chuyên ngành ngôn ngữ nước ngoài được quy định tại khoản 1 của Điều này;

b) Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên tại các Trường thành viên thuộc Đại học Đà Nẵng mà chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đào tạo đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Có chứng chỉ ngoại ngữ (còn hiệu lực) tham chiếu đạt trình độ tương đương theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được quy định tại Phụ lục;

Lưu ý: Các chứng chỉ trình độ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam phải được cấp bởi các đơn vị được phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định (danh mục các cơ sở được phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ được cập nhật hằng năm tại website của Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo (<https://vqa.moet.gov.vn/vi/thong-bao-quan-ly-vb-cc/thong-bao.html>)).

d) Các trường hợp đặc biệt khác sẽ do Trường xem xét quyết định.

3. Sinh viên được xét công nhận tương đương ngưỡng đầu ra năng lực tin học khi đáp ứng một trong những điều kiện sau đây:

a) Sinh viên có bằng tốt nghiệp từ trung cấp chuyên nghiệp trở lên các ngành liên quan đến tin học và công nghệ thông tin.

b) Sinh viên có chứng chỉ tin học quốc tế được các Trung tâm có thẩm quyền cấp bao gồm: IC3 (Internet and Computing Core Certification), MOS (Microsoft Office Specialist, thi đầy đủ 3 kỹ năng: Word, Excel và Powerpoint), ICDL (International Computer Driving License – Phần cơ bản) được miễn điều kiện tin học dùng để xét tốt nghiệp.

Điều 5. Xét điều kiện ngoại ngữ, tin học

Trước mỗi đợt xét tốt nghiệp ít nhất 15 ngày, sinh viên phải nộp 01 bản sao công chứng các chứng chỉ ngoại ngữ, tin học thuộc các trường hợp ở Điều 3, Điều 4 và xuất trình bản chính chứng chỉ (để đối chiếu) về Phòng Đào tạo và Đảm bảo chất lượng để Trường tiến hành thẩm tra.

Ngày cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học so với ngày Hội đồng học xét tốt nghiệp không vượt quá 24 tháng.

Điều 6. Hiệu lực thi hành và Tổ chức thực hiện

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Phòng Đào tạo và Đảm bảo chất lượng, các Khoa, các Bộ môn, các đơn vị liên quan và sinh viên chịu trách nhiệm thi hành quy định này.
3. Hàng năm, Trường sẽ rà soát và điều chỉnh Phụ lục kèm theo Quy định này.
4. Phòng Đào tạo và Đảm bảo chất lượng, các Khoa, các Bộ môn, các đơn vị liên quan và giảng viên chủ nhiệm, cố vấn học tập chịu trách nhiệm phổ biến, tổ chức thực hiện Quy định này.
5. Các cá nhân liên quan đến việc sử dụng chứng chỉ giả mạo, làm chứng chỉ giả mạo sẽ bị xử lý theo luật định hiện hành của cơ quan Nhà nước.
6. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị báo cáo Ban Giám hiệu qua Phòng Đào tạo và Đảm bảo chất lượng để tổng hợp và trình Hiệu trưởng tổ chức xem xét, quyết định. / 



HIỆU TRƯỞNG


TS.BS. Lê Viết Nho

PHỤ LỤC I

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ỨNG VỚI KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM (Kèm theo Quyết định số 325 /QĐ-TYD ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Y Dược – Đại học Đà Nẵng)

1. Tiếng Anh

KNLNN Việt Nam	CEFR	Chứng chỉ quốc gia (10)	IELTS (9)	TOEFL iBT (120)	Cambridge Tests (230)	TOEIC (4 kỹ năng)		
						Nghe & Đọc (990)	Nói (200)	Viết (200)
Bậc 1	A1	VSTEP.1			Key/Key for Schools (KET) 100-119	120-220	50-60	30-40
Bậc 2	A2	VSTEP.2	4.0	30	A2 Key/Key for Schools (KET) 120-139	225-445	70-90	50-80
Bậc 3	B1	VSTEP.3-5 4.0-5.5	4.5-5.0	31-45	- B1 Preliminary/Preliminary for Schools (PET) - B1 Business Preliminary 140-159	450-595	100-130	90-120
Bậc 4	B2	VSTEP.3-5 6.0-8.0	5.5-6.5	46-93	- B2 First/First for Schools (FCE) - B2 Business Vantage 160-179	600-845	140-160	130-150
Bậc 5	C1	VSTEP.3-5 8.5-10	7.0-7.5	94-109	- C1 Advanced (CAE) - C1 Business Higher 180-199	850-940	170-180	160-180
Bậc 6	C2		8.0-9.0	110-120	C2 Proficiency (CPE) 200-230	945-990	190-200	190-200

2. Tiếng Pháp

KNLNN Việt Nam	CEFR	Tiếng Pháp	
		DELF VÀ DALF	TCF
Bậc 1	A1	Delf A1	TCF A1 (100-199 điểm)
Bậc 2	A2	Delf A2	TCF A2 (200-299 điểm)
Bậc 3	B1	Delf B1	TCF B1 (300-399 điểm)
Bậc 4	B2	Delf B2	TCF B2 (400-499 điểm)
Bậc 5	C1	Dalf C1	TCF C1 (500-599 điểm)
Bậc 6	C2	Dalf C2	TCF C2 (600-699 điểm)

3. Tiếng Nga

KNLNN Việt Nam	CEFR	Tiếng Nga	
Bậc 1	A1	ТЭУ Тест по русскому языку как иностранному. Элементарный уровень. <i>Elementary Level</i>	
Bậc 2	A2	ТБУ Тест по русскому языку как иностранному. Базовый уровень. <i>Immediate Level</i>	
Bậc 3	B1	ТРКИ-1 Тест по русскому языку как иностранному – 1 <i>Certificate Level 1</i>	
Bậc 4	B2	ТРКИ-2 Тест по русскому языку как иностранному – 2 <i>Certificate Level 2</i>	
Bậc 5	C1	ТРКИ-3 Тест по русскому языку как иностранному – 3 <i>Certificate Level 3</i>	
Bậc 6	C2	ТРКИ-4 Тест по русскому языку как иностранному – 4 <i>Certificate Level 4</i>	

4. Tiếng Trung Quốc

KNLNN Việt Nam	CEFR	Tiếng Trung Quốc	
		HSK	TOCFL
Bậc 1	A1	Level 1	Level 1
Bậc 2	A2	Level 2	Level 2
Bậc 3	B1	Level 3	Level 3
Bậc 4	B2	Level 4	Level 4
Bậc 5	C1	Level 5	Level 5
Bậc 6	C2	Level 6	Level 6

5. Tiếng Hàn Quốc

KNLNN Việt Nam	CEFR	TOPIK
Bậc 1	A1	Cấp 1
Bậc 2	A2	Cấp 2
Bậc 3	B1	Cấp 3
Bậc 4	B2	Cấp 4
Bậc 5	C1	Cấp 5
Bậc 6	C2	Cấp 6

6. Tiếng Nhật Bản

KNLNN Việt Nam	CEFR	CHỨNG NHẬN	
		JLPT	J-TEST
Bậc 1	A1	N5	5 Kyu
Bậc 2	A2	N5 (120 điểm)	4 Kyu
Bậc 3	B1	N4	3 Kyu
Bậc 4	B2	N3	2 Kyu (B)
Bậc 5	C1	N2	2 Kyu (A)
Bậc 6	C2	N1	1 Kyu

α

PHỤ LỤC II

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ỨNG VỚI KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 325 /QĐ-TYD ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Y Dược – Đại học Đà Nẵng)

1. Tiếng Anh

Chứng chỉ ngoại ngữ Quốc tế												
KNLNN Việt Nam	CEFR	Chứng chỉ quốc gia VSTEP (10)	IELTS (9)	TOEFL iBT (120)	Cambridge (230)	TOEIC (4 kỹ năng)				Aptis ESOL	PEIC	Linguaskill
						Nghe (5- 495)	Đọc (5- 495)	Nói (0- 200)	Viết (0- 200)			
Bậc 1	A1	VSTEP.1			Key/Key for Schools (KET) 100-119	60- 109	60- 114	50- 89	30- 69	A1	Level A1	100-119
Bậc 2	A2	VSTEP.2	3.5	< 30	A2 Key/Key for Schools (KET) 120-139	110- 274	115- 274	90- 119	70- 119	A2	Level 1	120-139
Bậc 3	B1	VSTEP.3-5 4.0-5.5	4.0	30	- B1 Preliminary/Preliminary for Schools (PET) - B1 Business Preliminary 140-159	275- 399	275- 384	120- 159	120- 149	B1	Level 2	140-159
Bậc 4	B2	VSTEP.3-5 6.0-8.0	5.5	46	- B2 First/First for Schools (FCE) - B2 Business Vantage 160-179	400- 489	385- 454	160- 179	150- 179	B2	Level 3	160-179
Bậc 5	C1	VSTEP.3-5 8.5-10	7.0	94	- C1 Advanced (CAE) - C1 Business Higher 180-199	490- 495	455- 495	180- 200	180- 200	C1	Level 4	180+
Bậc 6	C2		8.5	110	C2 Proficiency (CPE) 200-230					C2	Level 5	

2

2. Tiếng Pháp

KNLNN Việt Nam	CEFR	Chứng chỉ ngoại ngữ Quốc tế	
		DELF VÀ DALF	TCF
Bậc 1	A1	Delf A1	TCF A1 (100-199 điểm)
Bậc 2	A2	Delf A2	TCF A2 (200-299 điểm)
Bậc 3	B1	Delf B1	TCF B1 (300-399 điểm)
Bậc 4	B2	Delf B2	TCF B2 (400-499 điểm)
Bậc 5	C1	Dalf C1	TCF C1 (500-599 điểm)
Bậc 6	C2	Dalf C2	TCF C2 (600-699 điểm)

3. Tiếng Nga

KNLNN Việt Nam	CEFR	Chứng chỉ ngoại ngữ Quốc tế
Bậc 1	A1	ТЭУ Тест по русскому языку как иностранному. Элементарный уровень. <i>Elementary Level</i>
Bậc 2	A2	ТБУ Тест по русскому языку как иностранному. Базовый уровень. <i>Immediate Level</i>
Bậc 3	B1	ТРКИ-1 Тест по русскому языку как иностранному – 1 <i>Certificate Level 1</i>
Bậc 4	B2	ТРКИ-2 Тест по русскому языку как иностранному – 2 <i>Certificate Level 2</i>
Bậc 5	C1	ТРКИ-3 Тест по русскому языку как иностранному – 3 <i>Certificate Level 3</i>
Bậc 6	C2	ТРКИ-4 Тест по русскому языку как иностранному – 4 <i>Certificate Level 4</i>

4. Tiếng Trung Quốc

KNLNN Việt Nam	CEFR	Chứng chỉ ngoại ngữ Quốc tế	
		HSK	TOCFL
Bậc 1	A1	HSK Level 1 + HSKK Sơ cấp	Level 1
Bậc 2	A2	HSK Level 2 + HSKK Sơ cấp	Level 2
Bậc 3	B1	HSK Level 3 + HSKK Trung cấp	Level 3
Bậc 4	B2	HSK Level 4 + HSKK Trung cấp	Level 4
Bậc 5	C1	HSK Level 5 + HSKK Cao cấp	Level 5
Bậc 6	C2	HSK Level 6 + HSKK Cao cấp	Level 6

5. Tiếng Hàn Quốc

KNLNN Việt Nam	CEFR	Chứng chỉ ngoại ngữ Quốc tế	
		TOPIK	
Bậc 1	A1	Cấp 1	
Bậc 2	A2	Cấp 2	
Bậc 3	B1	Cấp 3	
Bậc 4	B2	Cấp 4	
Bậc 5	C1	Cấp 5	
Bậc 6	C2	Cấp 6	

6. Tiếng Nhật Bản

KNLNN Việt Nam	CEFR	Chứng chỉ ngoại ngữ Quốc tế	
		JLPT	J-TEST
Bậc 1	A1	N5	Cấp F
Bậc 2	A2	N5 (120 điểm)	Cấp E
Bậc 3	B1	N4	Cấp D
Bậc 4	B2	N3	Cấp C
Bậc 5	C1	N2	Cấp Pre-B đến Cấp Pre-A
Bậc 6	C2	N1	Cấp A đến Cấp A đặc biệt

